TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LAI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/DS-PT
Ngày: 20/5/2022
V/v: "Tranh chấp đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Đỗ Thị Huệ.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Đức Long;

Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Đỗ Khắc Hưng - Thẩm tra viên, TAND tỉnh Lai Châu;

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa:* Ông Trần Hải Thành - Kiểm sát viên

Trong ngày 20 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 09/2021/TLPT-DS ngày 06/9/2021 về "Tranh chấp đất đai". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST ngày 28/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Lai Châu bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐPT ngày 05/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lùng Văn N- Sinh năm 1967- Nơi ĐKTT: Khu 11, thị trấn M, huyện M, tỉnh Lai Châu.

2. Bị đơn: Ông Vàng Mò G- Sinh năm 1954- Nơi ĐKTT: Khu 07, thị trấn M, huyện M, tỉnh Lai Châu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lùng Văn N là ông Nguyễn Cảnh P - Luật sư, Hội Luật gia tỉnh Lai Châu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Lùng Văn N trình bày: Nguồn gốc thửa đất tranh chất giữa ông và ông Vàng Mò G có từ năm 1983 do bố mẹ ông là Lùng Văn H và bà Lý Thị V khai hoang tại, cửa khe H làm ruộng trồng lúa nước, khi bố mẹ chết để lại cho gia

đình ông tiếp tục sử dụng để trồng lúa. Đến năm 1996 ông được Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Lai Châu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0347679, ngày 24/9/1996; theo tờ bản đồ số 01, ông được quyền sử dụng 2.222 m^2 đất ruộng trồng lúa, vị trí khe H, địa danh đất Huổi Cuổng, thời hạn sử dụng đất đến tháng 6/2016. Năm 2006 do có lũ quét của Huổi Cuổng và lũ ống từ khe H tràn xuống làm cho toàn bộ khu ruộng bị đất, đá vùi lấp, mất hết thửa ruộng, do gia đình ông chưa có điều kiện để khôi phục nên đã bỏ lại cho đến năm 2009 ông mới thuê máy xúc san lại toàn bộ mặt bằng khu ruộng. Sau khi san ủi, khôi phục lại mặt bằng, vì gia đình neo người, không có trâu để cày kéo, nên chưa sử dụng, từ khi được cấp đất từ năm 1996 đến năm 2016 trong quá trình sử dụng đất ông chưa thấy có ai đến tranh chấp với ông, khi hết hạn sử dụng đất tháng 6/2016 cho đến nay, Nhà nước chưa thu hồi diện tích đất ruộng này của ông. Vào tháng 6 năm 2018 khi ông đi lên bãi ruộng để tiếp tục canh tác thì phát hiện ông Vàng Mò G đang đào ao thả cá tại khu đất ruộng này, ông đã trực tiếp yêu cầu ông G dừng lại không được tiếp tục làm nữa, nhưng ông G không nghe mà vẫn cố ý làm, sau đó ông đã khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện M và được trả lời bằng Công văn số: 31/CV-TN&MT, ngày 23/8/2018 của Phòng tài nguyên và Môi trường huyện M về việc "*Giải quyết tranh chấp đất đai giữa các hộ gia đình trên địa bàn xã B, huyện M, tỉnh Lai Châu*" thì hộ gia đình ông Lùng Văn N có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0347679, ngày 24/9/1996, hạn sử dụng đất đến tháng 6/2016, nhưng hộ gia đình ông vẫn được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật đất đai năm 2013 là 50 năm nữa mà không bắt buộc phải làm thủ tục điều chỉnh thời hạn sử dụng đất. Sau đó ông tiếp tục đến nhà ông G để đòi lại đất nhưng ông G không đồng ý, ông tiếp tục khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện M, Ủy ban nhân dân huyện chuyển đơn của ông đến Ủy ban nhân dân xã B, huyện M để giải quyết. Sự việc trên đã được Ủy ban nhân dân xã B xác minh, tiến hành hòa giải nhưng không thành, ông tiếp tục yêu cầu ông G trả lại đất cho ông, nhưng ông G không trả. Do vậy ông làm đơn khởi kiện ông Vàng Mò G ra Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Lai Châu với nội dung: Yêu cầu ông Vàng Mò G trả lại toàn bộ diện tích đất là 2.222m^2, thuộc tờ bản đồ số 01 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0347679, ngày 24/9/1996 tại địa danh Huổi Cuổng, vị trí khe H cho ông.

Bị đơn ông Vàng Mò G trình bày: Về nguồn gốc đất ở vị trí khe H chỗ ông đào ao thả cá hiện tại, trước đây là ruộng của bố ông Lùng Văn N, địa điểm này là dòng chảy của suối Huổi Cuổng và Huổi Y Mâu. Từ năm 1998 do mưa lũ, nên sạt lở từ đường ôtô đi Mường Tè xã, sảy ra lũ ống, lũ quét tràn xuống từ trên đầu bản Huổi Han cộng lũ Huổi Y Mâu làm cho khu đất ruộng ở cửa khe H bị vùi lấp tạo thành một bãi bồi sỏi đá, từ năm 1998 đến năm 2018 đã không có ai canh tác, vì vậy cho nên vào khoảng tháng 3, tháng 4 năm 2018 ông đã tới khu đất này múc khoảng hơn 200m2 đất đào 03 ao để thả cá, khi đang múc ao thì có ông Lùng Văn N đến ngăn cản không cho làm, vài hôm sau thì ông N đi lên nhà ông đòi lại đất, hai bên tranh cãi không tự giải quyết được nên ông N làm đơn kiện lên Ủy ban nhân dân huyện M,

sau đó Ủy ban nhân dân huyện chuyển đơn cho Ủy ban nhân dân xã B để giải quyết, sự việc đã được Ủy ban nhân dân xã B xác minh, giải quyết hòa giải nhưng không thành, ông khẳng định từ năm 1996 cho đến năm 2021 ông không thấy cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nào cấp đất tại địa điểm tranh chấp đất trên, từ khi ông đến làm ao thả cá cho đến nay cũng không thấy có ai đến tranh chấp ngoài ông N.

Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa ông có ý kiến đề nghị cần làm rõ một số nội dung như sau: *Thứ nhất*: Lấy sổ đỏ gốc có số sổ 0347673 có diện tích đất sử dụng là 2.228 m^2 và số sổ E0347679 có diện tích đất sử dụng là 3.972 m^2 để làm rõ tính minh bạch của hai sổ trên; *Thứ hai*: Đề nghị Tòa án nhân dân huyện M tiến hành thẩm định, kiểm tra lại tính xác thực của sổ đỏ phô tô có ghi ngày tháng năm của ông N gửi cho Tòa án huyện M và sổ đỏ phô tô không có ngày tháng năm của ông N gửi cho Ủy ban nhân dân xã B; *Thứ ba*: Kiểm tra lại tính trung thực của cơ quan công chứng do ông nghi ngờ bản phô tô Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0347679, ngày 24/9/1996, diện tích đất là 3.972 m^2 của ông N gửi cho Ủy ban nhân dân xã B là không minh bạch; *Thứ tư*: Đề nghị làm rõ họ và tên Lùng Văn Nh và Lùng Văn N; *Thứ năm*: Áp tờ bản đồ số 01 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0347679, ngày 24/9/1996; *Thứ sáu*: Đo đạc lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp. Ngoài ra ông còn cung cấp 01 tờ bản đồ số 163 - Tờ số 04, có thửa đất số 147 - Loại đất Hg/đn-IC - Mục đích sử dụng RTnP. Căn cứ pháp lý vào sổ quyết định số: 389/QĐ-UB ngày 05/10/2020 của Uỷ ban nhân dân huyện M, mang tên chủ sử dụng đất hộ ông Pờ Phí T - Sinh năm 1941; Trú tại bản H xã B, vì ông cho rằng diện tích đất đang tranh chấp giữa ông và ông N không phải hoàn toàn là đất của ông N, do vậy ông N khởi kiện đòi lại diện tích 2.222 m^2 đất ông không đồng ý.

** Lời khai của những người làm chứng:*

- Ông Lùng Văn P nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, kiêm chủ nhiệm hợp tác xã hợp nhất bản B và bản M, huyện M từ năm 1980 đến năm 1996, đã khai: Từ những năm 1980 các hộ dân của hợp tác xã bản M, xã B cũ đã khai hoang đất làm ruộng ở hai bên suối Huổi Cuổng. Về nguồn gốc đất tranh chấp hiện tại giữa ông N và ông G là của Ông Lùng Văn H và bà Lý Thị V là bố mẹ đẻ của ông N để lại; Bố mẹ ông N đã khai hoang để làm ruộng trồng lúa nước từ năm 1983 tại cửa khe H, khi ông H mất để lại cho ông N tiếp tục quản lý và sử dụng; đến năm 1996 các hộ gia đình trong hợp tác xã bản M có đất khai hoang theo dọc hai bên bờ suối Huổi Cuổng đã được Hội đồng xét cấp đất của xã xét cấp đất cho những hộ dân có đủ điều kiện cấp đất theo qui định của pháp luật, trong đó có hộ gia đình ông Lùng Văn N được Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Lai Châu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho đến năm 2006 do có lũ quét của suối Huổi Cuổng và từ khe H nên toàn bộ khu ruộng của ông N bị đất đá vùi lấp, từ khi ông N được cấp sổ đỏ năm 1996 và trong quá trình sử dụng đất ở gần đó đến nay ông chưa thấy có ai đến tranh chấp đất trên với ông N.

- Ông Tống Văn S nguyên Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện M năm 1996 đã nghỉ hưu, đã khai: Ông biết đám ruộng của ông Lùng Văn H (bố của Lùng Văn N) trước đây cư trú ở bản M, xã B cũ. Đám ruộng của ông Lùng Văn H nằm ở phía tay phải suối Huổi Cuổng chảy ra, đối diện cửa suối Huổi Y Mâu chảy ra nhập vào suối Huổi Cuổng; giai đoạn từ năm 1985 đến năm 1990, ông thường đi tìm trâu cày ruộng trốn vào suối Huổi Cuổng ăn cỏ, đã nhiều lần đến lán ruộng ông H nghỉ, uống nước nhờ; ông H vừa làm ruộng và ngủ qua đêm ở lán, ông quan sát ở khu đất đó chỉ có một đám ruộng của ông H, số thửa bao nhiêu ông không rõ. Khi đó ông H cho biết toàn bộ đám ruộng đó do ông H tự khai phá và làm được hai vụ lúa trong năm. Năm 2006 lũ ống, lũ quét đám ruộng bị san lấp, được biết ông H và các con đã khôi phục lại và được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ông Lý Văn K nguyên là Chủ nhiệm Hợp tác xã bản M, đã khai: Từ thời điểm năm 1982 đến năm 2020 gia đình ông đã làm ruộng lúa bên cạch, liền kề với gia đình ông Lùng Văn H (bố của ông N) tại địa điểm đất tranh chấp hiện tại giữa ông N và ông G. Khu vực đất ruộng tại khe H là của bố, mẹ ông N khai hoang để làm ruộng trồng lúa nước từ năm 1983, khi ông H mất để lại cho ông N tiếp tục quản lý và sử dụng. Đến năm 1996 các hộ gia đình có đất khai hoang theo dọc hai bên bờ suối Huổi Cuổng đã được Hội đồng xét cấp đất của xã cấp đất cho hộ gia đình ông N và được Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Lai Châu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho đến năm 2006 do có lũ quét từ Huổi Cuổng và khe H nên toàn bộ khu ruộng ông và của ông N bị đất đá vùi lấp. Đến năm 2009, ông thấy ông N có nhờ máy xúc để san mặt bằng nhưng do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên chưa có điều kiện để khôi phục lại, từ năm 1996 ông chưa thấy có ai đến tranh chấp với ông N ở khu vực đất này, đến năm 2018 ông thấy ông Vàng Mò G đến ủi đất làm ao, khi đó ông N có đến ngăn cản và đòi lại đất.

- Ông Lành Văn V là hộ gia đình làm ruộng ở khu vực Huổi Cuổng gần với khe suối H, đã khai: Gia đình ông Lùng Văn H (bố của ông N) từ năm 1982 đã khai hoang đất tại cửa khe suối H để làm ruộng trồng lúa nước, khi ông H mất để lại cho ông N tiếp tục quản lý và sử dụng, đến năm 1996 các hộ gia đình có đất khai hoang theo dọc hai bên bờ suối Huổi Cuổng đã được Nhà nước cấp đất làm ruộng, trong đó có hộ gia đình ông N, cho đến năm 2006 do có lũ quét từ Huổi Cuổng và khe H, ông thấy toàn bộ khu ruộng của ông N bị đất đá vùi lấp. Năm 2009 khi đi làm ruộng qua khu ruộng của ông N, ông thấy ông N có nhờ máy xúc để san lại mặt bằng, nhưng chưa khôi phục lại thửa ruộng; đến năm 2018 ông thấy ông Vàng Mò G đến ủi đất làm ao ở khu đất này và hai bên đã xảy ra tranh chấp.

- Ông Lùng Văn V nguyên là cán bộ y tế nghỉ hưu, đã khai: Gia đình bố mẹ anh và gia đình ông H bố của ông N là họ hàng với nhau, đều ở cùng bản M xã B cũ trước đây, vào những năm 1980 khi đến mùa lúa chín thì anh em, họ hàng cùng bản thường nhờ nhau đi gặt lúa ruộng ở dọc hai bên bờ con suối Huổi Cuổng, bản thân anh thường hay đến giúp gia đình ông H (Bố của ông N) gặt lúa tại cửa khe H (địa điểm đất tranh chấp hiện tại), khi ông H mất để lại cho ông N tiếp tục quản lý và sử

dụng. Đến năm 2006 do có lũ quét của Huổi Cuổng và từ khe H nên toàn bộ khu ruộng của ông N bị đất đá vùi lấp, đến năm 2018 ông có nghe thông tin là có ông Vàng Mò G đến ủi đất làm ao ở khu đất này, rồi hai bên xảy ra tranh chấp.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ Báo cáo số: 98/BC-UBND ngày 24/07/2018 của Ủy ban nhân dân xã B về việc thẩm tra, xác minh nội dung tranh chấp đất đai giữa ông Lùng Văn N và ông Vàng Mò G. Theo ý kiến đề nghị của các đương sự tại phiên họp hòa giải ngày 23/10/2020, xét thấy cần thiết phải xem xét thẩm định tại chỗ đối với đất có tranh chấp. Vào ngày 13/11/ 2020, Toà án nhân dân huyện M đã thành lập Hội đồng xem xét thẩm định vị trí đất tranh chấp tại khe H, kết quả xem xét thẩm định như sau:

Về địa danh đất: Huổi Cuổng, xã B (mới), huyện M.

Về vị trí đất: Khe suối H; Phía Đông nam giáp ruộng liền kề của ông Lý Văn K (*từ vị trí số 01 đến số 02 có chiều dài 45m*); Phía Bắc giáp tà ly âm có dòng chảy mới của khe H theo đường bê tông dân sinh đi vào bản Huổi Han (*từ vị trí số 02 đến vị trí số 03 có chiều dài 30m*); Phía tây nam dọc theo suối Huổi Cuổng (*từ vị trí số 03 đến vị trí số 04có chiều dài 58m*); phía tây giáp dòng chảy khe H cũ(*từ vị trí số 04 đến vị trí số 01 có chiều dài 61m)*. Có sơ đồ vẽ mô tả kèm theo.

Về diện tích đất (*theo sự dẫn đạc của nguyên đơn Lùng Văn N*): Tổng diện tích đo đạc thực tế là 2.514,0 m2.

Về hiện trạng thực tế đất khi xem xét, thẩm định đúng theo Báo cáo số: 98/BC-UBND ngày 24/07/2018 của Ủy ban nhân dân xã B về việc thẩm tra, xác minh nội dung tranh chấp đất đai giữa ông Lùng Văn N và ông Vàng Mò G: Là bãi đất bằng, không còn hiện trạng của thửa ruộng, không có hiện trạng của đất nông nghiệp đang canh tác, loại đất đồi màu vàng trộn với đá, sỏi do lũ ống, lũ quét từ khe H tràn xuống.

Về tài sản trên đất do ông Vàng Mò G tạo dựng gồm có:

+ 01 ngôi nhà lán bằng gỗ, 02 gian, vách thưng ván gỗ, mái lợp tôn, nền láng xi măng, kèm theo công trình phụ (chuồng gà, bếp đun) được làm bằng tre nứa đã cũ.

+ 03 ao đang nuôi thả cá, trong đó: Ao thứ nhất giáp khe H (cũ) có diện tích 377,4m; Ao thứ hai phía dưới liền kề ao thứ nhất là ao cạn, bờ ao được xây bằng tường gạch không sử dụng; Ao thứ ba phía bên trái nhìn từ đường bê tông đi vào bản Huổi Han giáp dòng chảy mới của khe suối H có diện tích 308,6m2; Ao thứ tư phía dưới liền kề với ao thứ ba có diện tích 272,9m2.

+ 05 năm loại cây trồng trên đất, trong đó: 03 (ba) cây bưởi, 05 (năm) cây mít, 05 (năm) cây chanh, 15 (mười năm) gốc chuối, 15 (mười năm) gốc cây mận hồng.

Các bên đương sự, những người làm chứng đều có mặt và đều nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định, không yêu xem xét về giá trị đất, tài sản trên đất, ngoài ra không có ý kiến gì thêm.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lùng Văn N không trình bày ý kiến gì thêm, chỉ yêu cầu ông Vàng Mò G trả lại đất cho ông. Bị đơn ông Vàng Mò G không đồng ý và yêu cầu Tòa án xem xét làm rõ các ý kiến nêu trên trong lời trình bày của ông.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2018/DS-ST, ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện M đã tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lùng Văn N (tức Lùng Văn Nh). Buộc bị đơn ông Vàng Mò G phải trả lại cho ông Lùng Văn N diện tích đất 2.222m2 (thuộc tờ bản đồ số 01, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0347679 cấp ngày 24/9/1996 của UBND huyện M); ông G phải tháo dỡ di dời toàn bộ tài sản trên diện tích đất trên, để trả lại nguyên hiện trạng đất cho ông Lùng Văn N. Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/8/2021, bị đơn ông Vàng Mò G kháng cáo không nhất trí với nội dung bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án trên; Ngày 11/8/2021, Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Lai Châu kháng nghị toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm trên.

Tại giai đoạn phúc thẩm này nguyên đơn ông Lùng Văn N đã đề nghị ông Nguyễn Cảnh P hiện công tác tại Hội luật gia tỉnh Lai Châu tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông.

Toà án cấp phúc thẩm đã quyết định đưa vụ án ra xét xử ngày 25/01/2022 và ngày 22/02/2022, tuy nhiên nguyên đơn ông Lùng Văn N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N có đơn xin hoãn phiên tòa nên Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên toà; ngày 22/3/2022 bị đơn ông Vàng Mò G có đơn xin hoãn phiên tòa, Hội đồng xét xử chấp nhận và ấn định phiên toà tiếp tục mở vào ngày 21/4/2022.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 21/4/2022, đương sự có ý kiến xin tạm ngưng phiên tòa để họ tự hòa giải với nhau, Hội đồng xét xử nhất trí và ra quyết định tạm ngưng phiên tòa và mở lại phiên tòa sẽ có thông báo sau.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay 20/5/2022: Bị đơn cũng là người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lùng Văn N không bổ sung gì thêm. Ngoài ra các bên đương sự không thỏa thuận thêm được gì về việc giải quyết vụ án.

Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định kháng nghị số 247/QĐKNPT-VKS-DS ngày 11/8/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện M đối với Bản án dân sự số 01/DS-ST ngày 28/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện M.

Đại diện VKSND tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn xét xử phúc thẩm và đề nghị :

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Bị đơn ông Vàng Mò G đã làm đơn kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét. Việc cấp sơ thẩm xem xét thẩm định tại chỗ chưa đảm bảo theo đúng trình tự quy định của pháp luật theo khoản 2 Điều 101 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành định giá tài sản trên phần đất tranh chấp; chưa thu thập đầy đủ chứng cứ để chứng minh diện tích đất tranh chấp có nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà nguyên đơn ông Nh cung cấp hay không; chưa xác minh làm rõ toàn bộ diện tích đất hiện đang tranh chấp tính từ ngày 24/9/1996 đến thời điểm tranh chấp đã được cấp cho những ai; vị trí và diện tích cụ thể của phần đất này như thế nào? chưa thu thập được tờ bản đồ số 1 và số 2 thể hiện quá trình cấp và giao đất diễn ra từ năm 1996 cho đến nay; chưa xác định rõ có việc cấp chồng lấn đất tranh chấp cho các hộ gia đình khác hay không? nếu có thì phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Sau khi xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ đã xác định toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp tính từ thời điểm 1996 đến thời điểm hiện tại đã được cấp cho 06 chủ thể khác nhau là hộ Pờ Mì X, hộ Pờ Phí T, UBND xã B và tập thể bản Huổi Han và hộ gia đình Vàng Ha L và Vàng Lỳ H; việc UBND huyện cấp cho các cơ quan, tập thể, hộ gia đình đã có sự chồng lấn lên nhau. Như vậy cần phải xem xét việc hủy một số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện M cấp có dấu hiệu trái pháp luật mà tại cấp phúc thẩm không thể xác minh làm rõ được, đồng thời còn liên quan đến thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự khi cần phải hủy Quyết định cá biệt. Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm quyết định về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bố luật tố tụng dân sự, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của Nhà nước.

Từ những căn cứ trên, đại diện Viện kiểm sát cũng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST, ngày 28/7/2021 về "Tranh chấp đất đai" của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Lai Châu và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện ý kiến của các bên đương sự và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Vàng Mò G đảm bảo thời hạn và nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung vụ án: Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, diện tích đất tranh chấp giữa ông N và ông G thuộc tờ bản đồ số 01, có 22 thửa từ thửa 280 đến thửa 302, tổng diện tích là 2.228m2, khu vực đất tại địa danh Huổi Cuổng (khe H) thuộc bản H, xã B; mục đích sử dụng trồng lúa, thời hạn sử dụng từ tháng 6 năm 1996 đến tháng 6 năm 2016 (trong đó có đất do hợp tác xã giao từ thửa đất 280 đến thửa 295; đất tự khai hoang từ thửa 297 đến thửa 302). Từ năm 1996 cho đến năm 2017 mảnh đất trên của gia đình ông Lùng Văn N không có ai tranh chấp.

[2.1] Về nguồn gốc đất: Ông Lùng Văn N cho rằng diện tích đất tranh chấp là đất nông nghiệp trồng lúa nước do bố mẹ đẻ ông là Lùng Văn H và Lý Thị V đã khai hoang từ năm 1983, sau đó đã để lại toàn bộ diện tích đất trên cho ông. Đến năm 1996 ông được Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Lai Châu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0347679, ngày 24/9/1996, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có hai tờ bản đồ số 01 và số 02, theo đó ông được quyền sử dụng 3.972 m2 đất, tại bản M, xã B, huyện M, tỉnh Lai Châu, thời hạn sử dụng đất là 20 năm, hết hạn sử dụng đất trên vào tháng 6/2016.

Lời khai của ông N hoàn toàn phù hợp với lời khai của những người làm chứng như ông Lý Văn K, Lùng Văn V, Lành Văn V, Tống Văn S, Lùng Văn P cho rằng đất đang tranh chấp có nguồn gốc là ruộng của bố mẹ đẻ ông Lùng Văn N khai hoang và để lại cho ông. Gia đình ông Níp sử dụng đất từ khoảng năm 1982 đến năm 2006 bị lũ lụt nên ông N bỏ hoang từ đó chưa kịp làm và khai phá thì đến năm 2018 ông Vàng Mò G đến làm ao. Về phần đất này gia đình ông N đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1996.

[2.2] Về quá trình sử dụng đất: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông N và người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho ông đồng quan điểm, trình bày: Diện tích trên do bố mẹ ông đã khai hoang từ 1983 và để lại cho ông. Năm 2006, do có trận lũ quét nên toàn bộ khu ruộng nhà ông N bị thiệt hại lớn, đến năm 2009, gia đình ông cho máy xúc vào san lại toàn bộ khu ruộng bị thiệt hại nhưng do gia đình neo người, ông N lại hay đau ốm và không có trâu để cày, năm 2013 mẹ ông N chết nên gia đình ông N đã không sử dụng và làm ruộng một thời gian dài. Thực hiện chương trình tái định cư thủy điện Lai Châu, gia đình ông N chuyển từ khu phố 9 lên khu phố 11, thị trấn M. Đến tháng 6/2018 khi ông N lên bãi ruộng để tiếp tục canh tác thì phát hiện ông Vàng Mò G tự ý cho máy xúc vào đào ao, thả cá, gia đình ông N đã gặp trực tiếp ông G để đòi lại mảnh đất nhưng ông G không trả lại.

Như vậy, diện tích đất tranh chấp trên là đất nông nghiệp trồng lúa hàng năm được giao có thời hạn cho hộ gia đình trực tiếp sản xuất, tuy nhiên gia đình ông N quản lý và sử dụng đất không thường xuyên liên tục, có sự ngắt quãng một thời gian khá dài từ năm 2006 đến năm 2009 thì tiến hành san ủi, sau đó lại tiếp tục bỏ hoang hơn 10 năm, đến tận 2018 mới quay lại định sử dụng thì có tranh chấp xảy ra mà không trực tiếp sản xuất và thu hoạch từ diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao. Do đó, căn cứ quy định của Luật Đất đai các năm 1993, năm 2003 và

năm 2013 và Nghị định 163/1999/NĐ-CP thì trường hợp gia đình ông Lùng Văn N không sử dụng đất trong 12 tháng trở lên thì thuộc trường hợp phải thu hồi đất và không đủ điều kiện để tiếp tục công nhận quyền sử dụng đất do vi phạm luật đất đai. Như vậy việc xác định ông N có còn quyền sử dụng đất đối với toàn bộ đất trên sổ đỏ mà ông đã cung cấp hay không thì Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông N không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh diện tích đất tranh chấp có nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông cung cấp hay không, Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ vấn đề trên.

Theo kết quả thẩm tra, xác minh của UBND xã B khi tiến hành điều tra xác minh đối với diện tích đất đang tranh chấp cũng đã khẳng định, diện tích đất đang tranh chấp không thuộc diện tích đất có trong sổ đỏ của ông N, toàn bộ hiện trạng đất tranh chấp không có dấu hiệu của việc ông N trực tiếp sản xuất trồng lúa hàng năm như ông N đã trình bày và diện tích đất tranh chấp là có sổ giao đất cho người dân bản Huổi Han theo Nghị định 163/1999/NĐ-CP, diện tích đất tranh chấp phía Bắc giáp và nằm trong thửa 89, tờ bản đồ số 4, điểm giữa tranh chấp là dòng chảy cũ của suối Huổi Han theo bản đồ 163- tờ số 4. Tại Công văn số 241, ngày 23/12/2020 của Phòng tài nguyên và Môi trường huyện M cũng đã khẳng định trong 2.514m^2 đất đang tranh chấp giữa ông N và ông G thì có khoảng 218m2 đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 147 - tờ số 4, bản đồ 163 có diện tích 102,575m^2 đã được cấp cho hộ gia đình ông Pờ Phí T. Như vậy đối với diện tích đất tranh chấp nêu trên đã có sự chồng lấn trong việc cấp đất mà Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, đánh giá đầy đủ lại chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của hộ gia đình ông Pờ Phí T nhưng lại không đưa ông Pờ Phí T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Quá trình sử dụng đất của ông N từ 1996 cho đến khi xảy ra tranh chấp đã được cấp cho những ai, từ thời gian nào, diện tích bao nhiêu và ở vị trí nào thì Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa xác minh làm rõ; chưa xác định được tính pháp lý của việc cấp và giao đất chồng lấn nêu trên để làm căn cứ hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trái quy định của pháp luật. Ngoài ra tại biên bản về việc xác minh, thu thập chứng cứ của Viện kiểm sát nhân dân huyện M *(BL 272,273,274; 263 đến 265)* để làm căn cứ kháng nghị đã cho kết quả như sau: Ông N không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh diện tích đất đang tranh chấp này có nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông cung cấp hay không. Theo Công văn số: 18/CV-TNMT ngày 08/02/2021 của Phòng tài nguyên và Môi trường huyện M và Công văn số: 66/CV-UBND ngày 08/4/2021 của Ủy ban nhân dân thị trấn M đã trả lời: Tờ bản đồ đo đạc đất nông nghiệp năm 1996 của Hợp tác xã bản M, xã B cũ hiện tại bị thất lạc không tìm thấy và cũng không thu thập được tờ bản đồ số 1, số 2 trong sổ đỏ của ông N cũng như các tài liệu liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp năm 1996 (bản mềm và bản giấy) nên không xác định được diện tích đất cụ thể của ông N có nằm trong phần

đất tranh chấp là 2.514m2 nêu trên hay không và qua kết quả xác minh của Viện kiểm sát nhân dân huyện M cũng thể hiện toàn bộ đất tranh chấp đó đã được cấp cho 06 chủ thể vào năm 2002 và 2013 *(BL 263d đến 265)*, và nguyên nhân cấp đất chồng lấn là do chưa thu thập được đầy đủ hồ sơ địa chính lưu trữ bản mềm và bản giấy. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã thiếu sót trong quá trình thu thập tài liệu và đánh giá chứng cứ, đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà tại cấp phúc thẩm không thể xác minh khắc phục được nên không thể giải quyết triệt để được vụ án

[2.3] Về tiến hành xem xét, thẩm định: Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, việc Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất tranh chấp không đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự: Theo quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ của TAND huyện M thì tài sản tiến hành xem xét, thẩm định gồm có: Một mảnh đất tranh chấp tại khu H thuộc bản H; tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà lán, 04 ao cá, cây trồng trên đất gồm: 03 cây bưởi, 05 cây mít, 05 gốc chanh, 15 gốc chuối, 15 gốc mận hồng. Tuy nhiên tại biên bản xem xét thẩm định không mô tả rõ hiện trường, cụ thể: chưa xác định hiện trạng sử dụng đất do ai quản lý; chưa xác định được việc nguyên đơn có chỉ được vị trí đất trên thực địa không; chưa xác định được tài sản gắn liền với đất, việc đầu tư xây dựng, cải tạo đất so với ban đầu; nguồn gốc hình thành tài sản; chưa xác định giáp ranh với thửa đất liền kề; Vị trí, kích thước, hình thể thửa đất tranh chấp (mô tả tứ cận); sơ đồ hiện trạng đất tranh chấp chưa thể hiện vật tư kiến trúc, cây cối hoa màu và những tài sản khác có trên đất; đồng thời biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ chưa được đóng dấu xác nhận của UBND xã hoặc Công an xã B. Do đó, việc xem xét, thẩm định tại chỗ là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 101 BLTTDS.

[2.4] Về thủ tục định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu nguyên đơn đề nghị Tòa án ra quyết định định giá tài sản trên đất tranh chấp để làm cơ sở giải quyết vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Công văn số 03, ngày 16/11/2020 về việc định giá tài sản và đã gửi cho Phòng tài chính - kế hoạch huyện M định giá tài sản (theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án). Tuy nhiên đến ngày mở phiên tòa, Tòa án vẫn chưa ra Quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá và cho rằng các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa không yêu cầu xem xét về giá trị đất, tài sản trên đất, vì thế Tòa án cấp sơ thẩm đã không tiến hành định giá tài sản trên phần đất tranh chấp để làm căn cứ thanh toán chi phí làm tăng giá trị tài sản của bị đơn là vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 583 Bộ luật dân sự làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Trong trường hợp nguyên đơn ông Lùng Văn N từ chối việc định giá tài sản trên đất, lẽ ra, trong trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm phải căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự để ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

[2.5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ngoài ra các đương sự không có thỏa thuận nào về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Như vậy, bị đơn ông Vàng

Mò G phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, tuy nhiên Tòa cấp sơ thẩm lại quyết định nguyên đơn ông Lùng Văn N không phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là sai. Việc tòa án cấp sơ thẩm quyết định không ai phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng quy định tại khoản 1, Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của Nhà nước.

[2.6] Một số sai sót khác của Tòa cấp sơ thẩm, như: Biên bản giao nhận tài liệu chứng cứ chưa đóng dấu của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án cấp sơ thẩm chưa thông báo về tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập được cho các đương sự theo quy định tại khoản 5 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự; việc ra quyết định tiếp tục giải quyết vụ án trong khi lý do tạm đình chỉ giải quyết vụ án chưa được thực hiện là chưa đúng theo quy định tại Điều 216 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lùng Văn N đề nghị Hội đồng phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Vàng Mò G và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện M, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện M.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân nhân dân tỉnh Lai Châu đề nghị Hội đồng phúc thẩm xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Lai Châu và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã thiếu sót nhiều trong việc thu thập tài liệu và đánh giá chứng cứ vi phạm nghiêm trọng các thủ tục tố tụng dân sự; chưa thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và Nhà nước, mà tại cấp phúc thẩm không thể bổ sung được. Vì vậy, cần hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 148/BLTTDS, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Do bản án dân sự sơ thẩm bị hủy để giải quyết lại nên ông Vàng Mò G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại cho ông Vàng Mò G số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai số AA/2021/0000617 ngày 12/8/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Lai Châu. Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 3 Điều 148 BLTTDS;

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST ngày 28/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Lai Châu. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện M giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Ông Vàng Mò G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại cho ông Vàng Mò G số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai số AA/2021/0000617 ngày 12/8/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Lai Châu. Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh Lai Châu;
- TAND huyện M;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Huệ